TOÀ ÁN ND HUYỆN LẠC THỦY **TỈNH HÒA BÌNH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 106/2019/QĐST-HNGĐ	*Lạc Thủy, ngày 08 tháng 11 năm 2019*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THOẢ THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ hồ sơ vụ án dân sự thụ lý số 96/2019/TLST/HNGĐ ngày 09 tháng 09 năm 2019 giữa:

Nguyên đơn: chị Lương Thị Kim C, sinh năm 1993.

Địa chỉ: Thôn Sông Bôi (Tức Thôn 2C cũ), Cố Nghĩa, Lạc Thủy, Hòa Bình.

Bị đơn: anh Đỗ Nam G, sinh năm 1992. Địa chỉ: Kho K23, Cục Kỹ thuật, Quân khu 3; khu 11, Thị trấn Chi Nê, Lạc Thủy, Hòa Bình.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Chị Lương Thị Kim A, sinh năm 1991.

Địa chỉ: Xóm 8, Sủ Ngòi, TP Hòa Bình, Hòa Bình.

- Bà Lê Thị Kim Th, sinh năm 1964. Địa chỉ: Thôn Sông Bôi (Tức Thôn 2C cũ), Cố Nghĩa, Lạc Thủy, Hòa Bình.

- Ông Đoàn Xuân P, sinh năm 1970.

Địa chỉ: Khu 13, TT Chi Nê, Lạc Thủy, Hòa Bình.

- Ngân hàng tH mại cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank) – Chi nhánh Hòa Bình – Phòng giao dịch Sông Đà; địa chỉ: Tổ 13, Đại lộ Thịnh Lang, phường Tân Thịnh, TP Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình, Giám đốc: bà Trần Thị H G.

- Ngân hàng chính sách xã hội huyện Lạc Thủy, Hòa Bình. Giám đốc: ông Lưu Văn T.

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 55, 58, Khoản 1 Điều 59, 81, 82 và 83 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 31 tháng 10 năm 2019.

XÉT THẤY:

Việc thuận tình ly hôn và thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 31 tháng 10 năm 2019 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa:

Nguyên đơn: chị Lương Thị Kim C, sinh năm 1993.

Bị đơn: anh Đỗ Nam G, sinh năm 1992.

2. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

a. Về quan hệ hôn nhân: chị Lương Thị Kim C và anh Đỗ Nam G thuận tình ly hôn.

b. Về con chung: chị Lương Thị Kim C và anh Đỗ Nam G cùng nhất trí có con chung là cháu Đỗ Lương Khánh, sinh ngày 15/05/2017. Chị C và anh G cùng thỏa thuận giao cho chị Lương Thị Kim C trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con chung Đỗ Lương Khánh cho đến khi con trưởng thành hoặc có thay đổi khác.

- Về cấp dưỡng nuôi con: chị C và anh G thỏa thuận anh G có nghĩa vụ cấp dưỡng cho chị C 500.000 đồng/ tháng (Năm trăm nghìn đồng mỗi tháng) để nuôi con chung Đỗ Lương Khánh cho đến khi con trưởng thành hoặc có thay đổi khác.

Anh G có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung theo quy định của pháp luật.

c. Về tài sản riêng và tài sản chung: chị Lương Thị Kim C, anh Đỗ Nam G và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (Vpbank) đều đã tự nguyện thỏa thuận và đề nghị Tòa án ghi nhận vào trong quyết định này về sự thỏa thuận như sau:

* Chị C được quyền sử dụng, sở hữu nhà và đất có diện tích 200m2 mang tên Lê Thị Lan H, số CD454394 tại thửa số 98, tơ bản đồ số 01, tại thôn 2C, Cố Nghĩa, Lạc Thủy, Hòa Bình đã tặng cho chi Lương Thị Kim C (Đã chỉnh lý biến động).

* Chị C tiếp tục được quyền sử dụng, sở hữu toàn bộ nhà ở xây dựng trong thời kỳ hôn nhân hiện có, cùng diện tích đất 200m^2 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD454394, thửa số 98, tờ bản đồ 01, mang tên mẹ đẻ của chị C là bà Lê Thị Lan H, đã tặng cho chị Lương Thị Kim C và đã chỉnh lý biến động sang tên chị C ở mục IV của Giấy chứng nhận. (Vị trí: thôn 2C, Cố Nghĩa, Lạc Thủy, Hòa Bình). Hiện đang thế chấp cho Ngân hàng Vpbank – Chi nhánh Hòa Bình – Phòng giao dịch Sông Đà.

d. Về công nợ của vợ chồng:

* Chị C có nghĩa vụ trả các khoản nợ sau đây khi chủ nợ có yêu cầu đòi nợ:

- Khoản nợ vay Ngân hàng VPBank 156.000.000 đồng (Một trăm năm mươi sáu triệu đồng chẵn) theo hợp đồng cho vay LN1806070717163.

- Khoản nợ vay Ngân hàng VPBank 103.600.000 đồng (Một trăm linh ba triệu, sáu trăm ngàn đồng chẵn) theo hợp đồng cho vay LN1 711070304855.

- Khoản nợ vay Ngân hàng chính sách xã hội huyện Lạc Thủy 12.000.000 đồng (Mười hai triệu đồng chẵn) theo Sổ vay vốn đã ký kết với Ngân Hàng.

- Khoản nợ vay bà Lê Thị Kim Thanh 12.000.000 đồng (Mười hai triệu đồng chẵn).

- Khoản nợ vay chị Lương Thị Kim Anh 70.000.000 đồng (Bảy mươi triệu đồng chẵn).

* Anh G có nghĩa vụ trả khoản nợ vay của ông Đoàn Xuân Phong 130.000.000đ khi ông Phong có yêu cầu đòi nợ.

e. Về án phí: Các đương sự phải chịu 50 % án phí ly hôn sơ thẩm là 150.000 đồng (Một trăm năm mươi ngàn đồng chẵn) và án phí cấp dưỡng nuôi con là 150.000 đồng (Một trăm năm mươi ngàn đồng chẵn). chị Lương Thị Kim C tự nguyện nộp toàn bộ và được đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng chẵn) theo biên lai thu số 0005713 ngày 09/09/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Lạc Thủy.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Hoà Bình;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS huyện Lạc Thủy;
- VKSND huyện Lạc Thủy;
- UBND xã Cố Nghĩa;
- Lưu HS.
-

THẨM PHÁN

(ĐÃ KÝ)

Đinh Lan Hương

Điều 55. Thuận tình ly hôn

Điều 58. Quyền, nghĩa vụ của cha mẹ và con sau khi ly hôn

Việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con sau khi ly hôn được áp dụng theo quy định tại các điều 81, 82, 83 và 84 của Luật này.

Điều 59. Nguyên tắc giải quyết tài sản của vợ chồng khi ly hôn

1. Trong trường hợp chế độ tài sản của vợ chồng theo luật định thì việc giải quyết tài sản do các bên thỏa thuận; nếu không thỏa thuận được thì theo yêu cầu của vợ, chồng hoặc của hai vợ chồng, Tòa án giải quyết theo quy định tại các khoản 2, 3, 4 và 5 Điều này và tại các điều 60, 61, 62, 63 và 64 của Luật này.

Trong trường hợp chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận thì việc giải quyết tài sản khi ly hôn được áp dụng theo thỏa thuận đó; nếu thỏa thuận không đầy đủ, rõ ràng thì áp dụng quy định tương ứng tại các khoản 2, 3, 4 và 5 Điều này và tại các điều 60, 61, 62, 63 và 64 của Luật này để giải quyết.

2. Tài sản chung của vợ chồng được chia đôi nhưng có tính đến các yếu tố sau đây:

a) Hoàn cảnh của gia đình và của vợ, chồng;

b) Công sức đóng góp của vợ, chồng vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung. Lao động của vợ, chồng trong gia đình được coi như lao động có thu nhập;

c) Bảo vệ lợi ích chính đáng của mỗi bên trong sản xuất, kinh doanh và nghề nghiệp để các bên có điều kiện tiếp tục lao động tạo thu nhập;

d) Lỗi của mỗi bên trong vi phạm quyền, nghĩa vụ của vợ chồng.

3. Tài sản chung của vợ chồng được chia bằng hiện vật, nếu không chia được bằng hiện vật thì chia theo giá trị; bên nào nhận phần tài sản bằng hiện vật có giá trị lớn hơn phần mình được hưởng thì phải thanh toán cho bên kia phần chênh lệch.

4. Tài sản riêng của vợ, chồng thuộc quyền sở hữu của người đó, trừ trường hợp tài sản riêng đã nhập vào tài sản chung theo quy định của Luật này.

Trong trường hợp có sự sáp nhập, trộn lẫn giữa tài sản riêng với tài sản chung mà vợ, chồng có yêu cầu về chia tài sản thì được thanh toán phần giá trị tài sản của mình đóng góp vào khối tài sản đó, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác.

5. Bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của vợ, con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình.

6. Tòa án nhân dân tối cao chủ trì phối hợp với Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ Tư pháp hướng dẫn Điều này.

Điều 81. Việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con sau khi ly hôn

1. Sau khi ly hôn, cha mẹ vẫn có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình theo quy định của Luật này, Bộ luật dân sự và các luật khác có liên quan.

2. Vợ, chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con; nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con.

3. Con dưới 36 tháng tuổi được giao cho mẹ trực tiếp nuôi, trừ trường hợp người mẹ không đủ điều kiện để trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con hoặc cha mẹ có thỏa thuận khác phù hợp với lợi ích của con.

Điều 82. Nghĩa vụ, quyền của cha, mẹ không trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn

1. Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ tôn trọng quyền của con được sống chung với người trực tiếp nuôi.

2. Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con.

3. Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Điều 83. Nghĩa vụ, quyền của cha, mẹ trực tiếp nuôi con đối với người không trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn

1. Cha, mẹ trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu người không trực tiếp nuôi con thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại Điều 82 của Luật này; yêu cầu người không trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình tôn trọng quyền được nuôi con của mình.

2. Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.